

**Phụ lục 3 – Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam sử dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHQGHN**

**Tiếng Anh**

| <b>Khung năng lực ngoại ngữ VN</b> | <b>IELTS</b> | <b>TOEFL</b>      | <b>TOEIC<br/>(4 kĩ năng)</b>                                | <b>Cambridge Exam</b>                                                                                                                          | <b>Aptis (Hội đồng Anh)</b> | <b>Vietnamese Standardized Test of English Proficiency</b> |
|------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------|
| Bậc 3                              | 4.5          | 460 ITP<br>42 iBT | Reading 275<br>Listening 275<br>Speaking 120<br>Writing 120 | A2 Key 140<br>B1 Preliminary: 140<br>B2 First: 140<br>B1 Business Preliminary 140<br>B2 Business Vantage: 140                                  | B1 (General)                | VSTEP.3-5 (4.0)                                            |
| Bậc 4                              | 5.5          | 543 ITP<br>72 iBT | Reading 385<br>Listening 400<br>Speaking 160<br>Writing 150 | B1 Preliminary: 160<br>B2 First: 160<br>C1 Advanced: 160<br>B1 Business Preliminary 160<br>B2 Business Vantage: 160<br>C1 Business Higher: 160 | B2 (General)                | VSTEP.3-5 (6.0)                                            |

*Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được*

**Một số thứ tiếng khác:**

| <b>Khung năng lực ngoại ngữ VN</b> | <b>tiếng Nga</b> | <b>tiếng Pháp</b> | <b>tiếng Đức</b>                                                                                                                                    | <b>tiếng Trung</b> | <b>tiếng Nhật</b>                                    | <b>tiếng Hàn</b>    |
|------------------------------------|------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| Bậc 3                              | TPKI-1           | DELF B1<br>TCF B1 | Goethe-Zertifikat B1,<br>TELC Deutsch B1,<br>DSD I, ÖSD -Zertifikat B1,<br>TestDaF-TDN3, ECL B1                                                     | HSK<br>Bậc 3       | JLPT N3<br>NAT-TEST 3Q<br>J-TEST (400)               | TOPIK II<br>(Bậc 3) |
| Bậc 4                              | TPKI-2           | DELF B2<br>TCF B2 | Goethe-Zertifikat B2,<br>TELC Deutsch B2,<br>DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm;<br>Nghe/đọc: 8-13 điểm),<br>ÖSD -Zertifikat B2,<br>TestDaF-TDN4<br>ECL B2 | HSK Bậc 4          | JLPT N2 (90)<br>NAT-TEST 2Q<br>(100)<br>J-TEST (600) | TOPIK II (Bậc 4)    |

**Ghi chú:** Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.